

Số: **1082/KL-UBND**

Yên Châu, ngày 10 tháng 6 năm 2021

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản đóng góp của nhân dân tại trường THCS Chiềng Đông

Thực hiện Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Châu về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho học sinh và các khoản đóng góp của nhân dân tại trường THCS Chiềng Đông. Từ ngày 16 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại trường THCS Chiềng Đông;

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 17/5/2021 của Trưởng Đoàn thanh tra, ý kiến giải trình của Ban Giám hiệu trường THCS Chiềng Đông,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu kết luận như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT CHUNG

Trường THCS Chiềng Đông được thành lập ngày 16 tháng 8 năm 2000 theo Quyết định số 341/QĐ-UB của UBND huyện Yên Châu (*Trường được tách ra từ trường PTCS Chiềng Đông ngày 01/8/2000*). Trường THCS Chiềng Đông là trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trường nằm trên địa bàn bản Luông Mé, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Nhà trường được tách tài khoản năm 2010. Tổng biên chế đến thời điểm hiện tại: 32 cán bộ, viên chức; trong đó: Ban giám hiệu: 02 người; Giáo viên đứng lớp: 27 người; Nhân viên thư viện: 01 người; Nhân viên bảo vệ: 01 người; nhân viên phục vụ: 01 người; Ngoài ra, còn có hợp đồng lao động: 02 nhân viên nấu ăn; Trường hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp trung học cơ sở. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Phần II

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

I. THANH TRA VIỆC QUẢN LÝ SỬ DỤNG QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN KINH PHÍ NHÀ NƯỚC CẤP TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2019

1. Về quy chế chi tiêu nội bộ

Trong 4 năm 2016 - 2019, đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Về thực hiện xây dựng dự toán, công khai dự toán, quyết toán

Đơn vị đã thực hiện xây dựng dự toán thu chi cơ bản đảm bảo kinh phí để phục vụ chi các chế độ chính sách, tiền lương và các nhiệm vụ chi thường xuyên khác của đơn vị; việc xây dựng dự toán, công khai dự toán, quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hạch toán kế toán và sổ sách kế toán

Từ năm 2016 - 2019, đơn vị đã thực hiện lập một số các báo cáo, sổ sách theo quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

*** Qua thanh tra xác định: Năm 2016**

- Về báo cáo quyết toán và hạch toán kế toán:
 - + Đơn vị không hạch toán tài khoản tài sản trên báo cáo quyết toán.
 - + Đơn vị không thực hiện bút toán kết chuyển ngân sách (Tài khoản 461 và Tài khoản 661).
- Về sổ sách kế toán: Không có sổ theo dõi tài sản năm 2016.
- Không thực hiện phản ánh hết các khoản thu chi từ tài khoản tiền gửi vào sổ quỹ tiền mặt của đơn vị.

4. Đối với nguồn kinh phí được sử dụng từ năm 2016 - 2019

4.1. Kinh phí NSNN giao

*** Năm 2016**

- Dự toán giao trong năm 2016: 3.448.508.000 đồng.
- Kinh phí thực hiện quyết toán: 3.436.772.000 đồng.
- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2017: 11.736.000 đồng.

*** Năm 2017**

- Dự toán được sử dụng năm 2017: 6.151.312.700 đồng (Trong đó: KP chuyển từ năm trước sang: 11.736.000 đồng; dự toán giao năm 2017: 6.139.576.700 đồng).

- Kinh phí quyết toán năm 2017: 6.016.935.600 đồng.
- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2018: 134.377.100 đồng.

*** Năm 2018**

Dự toán được sử dụng năm 2018: 5.452.211.900 đồng (Trong đó: KP chuyển từ năm trước sang: 134.377.100 đồng; dự toán được giao năm 2018: 5.317.834.800 đồng).

- Kinh phí quyết toán năm 2018: 5.449.703.000 đồng.
- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2019: 2.493.900 đồng.
- Hủy dự toán: 15.000 đồng.

*** Năm 2019**

- Dự toán được sử dụng năm 2019: 6.678.154.963 đồng (Trong đó: KP chuyển từ năm trước sang: 2.493.900 đồng; dự toán giao năm 2019: 6.675.661.063 đồng).

- Kinh phí quyết toán năm 2019: 6.672.185.963 đồng.

- Kinh phí còn dư được chuyển sang năm 2020: 5.969.000 đồng.

4.2. Đánh giá việc quản lý công tác tài chính, chứng từ kế toán

Công tác bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán: Cơ bản việc đóng và lưu trữ theo quy định của Luật kế toán. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp cơ bản đảm bảo tuân thủ theo chế độ, chính sách của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đảm bảo thanh toán chi trả kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, CCVC, người lao động thuộc đơn vị.

*** Qua thanh tra xác định**

- Công tác sắp xếp, lưu trữ hồ sơ, chứng từ chưa khoa học (không sắp xếp chứng từ cùng loại).

- Chứng từ chuyển khoản số 49 ngày 8/11/2016, thanh toán tiền mua văn phòng phẩm cho nhà trường, số tiền: 9.096.000 đồng: Không có biên bản bàn giao cho người sử dụng văn phòng phẩm.

II. THANH TRA VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN KINH PHÍ NHÀ NƯỚC CẤP CHO HỌC SINH NĂM HỌC 2016 - 2017; 2017 - 2018; 2018 - 2019

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ

1.1. Ngân sách cấp bù học phí

a. Năm học 2016 - 2017

*** Học kỳ 1:**

- Tổng số tiền được cấp bù: 428 học sinh = 15.164.000 đồng.

- Tổng số tiền học phí phải thu: 168 học sinh = 2.156.000 đồng.

- Giấy nộp tiền ngày 10/5/2017.

*** Học kỳ 2:**

- Tổng số tiền được cấp bù: 424 học sinh = 18.350.000 đồng.

- Tổng số tiền học phí phải thu: 197 học sinh = 3.200.000 đồng.

- Giấy nộp tiền ngày 10/5/2017.

b. Năm học 2017 - 2018

*** Học kỳ 1:**

- Tổng số tiền học phí được cấp bù: 490 học sinh = 18.708.800 đồng.

- Số học phí phải thu: 226 học sinh = 3.379.200 đồng.

- Giấy nộp tiền ngày 26/12/2017.

*** Học kỳ 2:**

- Tổng số tiền được cấp bù: 489 học sinh = 23.501.500 đồng.

- Số học phí phải thu: 214 học sinh = 3.998.500 đồng.
- Giấy nộp tiền ngày 01/6/2018.

c. Năm học 2018 - 2019

*** Học kỳ 1:**

- Tổng số tiền học phí được cấp bù: 557 học sinh = 23.308.800 đồng.
- Tổng số tiền học phí phải thu: 249 học sinh = 4.071.200 đồng.
- Giấy nộp tiền ngày 13/11/2018.

*** Học kỳ 2:**

- Tổng số tiền học phí được cấp bù: 555 học sinh = 28.548.000 đồng.
- Tổng số tiền học phí phải thu: 274 học sinh = 5.497.000 đồng.
- Giấy nộp tiền ngày 10/5/2019.

*** Qua thanh tra xác định**

*Số tiền phải thu học phí của học sinh năm học 2016-2017; 2017-2018; 2018-2019 nhà trường đã thu và nộp vào tài khoản tại Kho bạc là: **22.301.900** đồng (Năm học 2016-2017: Học kỳ 1 giấy nộp tiền ngày 10/5/2017, học kỳ 2 giấy nộp tiền ngày 10/5/2017; Năm học 2017-2018: Học kỳ 1 giấy nộp tiền ngày 26/12/2017, học kỳ 2 giấy nộp tiền ngày 01/6/2018, Năm học 2018-2019 Học kỳ 1 giấy nộp tiền ngày 13/11/2018, học kỳ 2 giấy nộp tiền ngày 10/5/2019).*

1.2. Hỗ trợ chi phí học tập

a. Năm học 2016 - 2017

*** Học kỳ 1:** Căn cứ Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số tiền được phê duyệt: 265 học sinh = 106.000.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 250 học sinh = 100.000.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Số chênh lệch so với Theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND huyện Yên Châu là 15 học sinh = 6.000.000 đồng là do sau khi rà soát lại có 15 học sinh không thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Học kỳ 2: Căn cứ Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 234 học sinh = 117.400.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 234 học sinh = 117.400.000 đồng.

b. Năm học 2017 - 2018

*** Học kỳ 1:** Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số tiền phê duyệt: 273 học sinh = 109.200.000 đồng.
- Tổng số tiền cấp và thanh toán: 273 học sinh = 109.200.000 đồng.

*** Học kỳ 2:** Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 276 học sinh = 138.000.000 đồng.

- Số tiền được cấp và thanh toán: 276 học sinh = 137.800.000 đồng.

c. Năm học 2018 - 2019

* **Học kỳ 1:** Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 309 học sinh = 123.600.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 309 học sinh = 123.600.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 280 học sinh = 140.000.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 280 học sinh = 139.700.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Thanh toán chênh lệch 300.000 đồng so với quyết định phê duyệt, do có 1 học sinh là em Lò Văn Tiến, lớp 9A bỏ học từ tháng 3/2019 Nhà trường không rút và thanh toán 3 tháng (tháng 3,4 và tháng 5).

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

2.1. Hỗ trợ tiền ăn

a. Năm học 2016 - 2017

* **Học kỳ 1:** Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 51 học sinh = 98.736.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 51 học sinh = 98.736.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 112 học sinh = 271.040.000 đồng.
- Số tiền được cấp và thanh toán: 50 học sinh = 121.000.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 được UBND huyện phê duyệt hỗ trợ tiền ăn là 112 học sinh, nhà trường thanh toán 50 học sinh là do sau khi rà soát lại có 62 học sinh không thuộc đối tượng được hưởng chế độ.

b. Năm học 2017 - 2018

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt cả năm: 66 học sinh = 308.880.000 đồng.

- Số tiền cấp và thanh toán: 66 học sinh = 307.840.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Không thanh toán hết số tiền theo quyết định phê duyệt, do có 2 học sinh là em Mùa Thị Dơ, lớp 9A1 và em Thào A Trang, lớp 8A1 hưởng 8 tháng do bỏ học từ tháng 5/2018.

c. Năm học 2018 - 2019

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt cả năm: 143 học sinh = 715.572.000 đồng.

- Số tiền cấp và thanh toán: 143 học sinh = 715.016.000 đồng.

***Qua thanh tra xác định**

Có 1 học sinh là em Quàng Thị Tình, lớp 9A3 bỏ học từ tháng 2/2019; em Mùa Thị Say, lớp 7A3, em Mùa Thị Rùa, lớp 7A1 bỏ học từ tháng 3/2019 ; bổ sung thêm em Hoàng Văn Du, lớp 7A2 Nhà trường không rút và thanh toán số tiền các em bỏ học.

2.2. Hỗ trợ tiền nhà ở

a. Năm học 2016 - 2017

* **Học kỳ 1:** Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 24 học sinh = 11.616.000 đồng.

- Số tiền được cấp và thanh toán: 22 học sinh = 10.648.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Căn cứ quyết định 1629/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND huyện phê duyệt số học sinh được hỗ trợ tiền nhà ở là 24 học sinh nhà trường rút và thanh toán 22 học sinh là do có 2 học sinh bỏ học.

* **Học kỳ 2:** Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt: 83 học sinh = 50.215.000 đồng.

- Số tiền được cấp và thanh toán: 21 học sinh = 12.705.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 được UBND huyện phê duyệt hỗ trợ tiền thuê nhà ở là 83 học sinh, nhà trường thanh toán 21 học sinh là do sau khi rà soát lại có 62 học sinh không thuộc đối tượng được hưởng chế độ.

b. Năm học 2017 - 2018

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 và Quyết định bổ sung số 336 ngày 24/4/2018 của UBND huyện Yên Châu phê duyệt.

- Tổng số học sinh được phê duyệt cả năm: 30 học sinh = 35.100.000 đồng.

- Số tiền cấp và thanh toán: 30 học sinh = 35.100.000 đồng.

c. Năm học 2018 - 2019

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Yên Châu.

- Tổng số học sinh được phê duyệt cả năm: 107 học sinh = 133.857.000 đồng.

- Số tiền cấp và thanh toán: 107 học sinh = 134.552.000 đồng.

*** Qua thanh tra xác định**

Số tiền thuê nhà ở tăng 695.000 đồng so với quyết định phê duyệt là do bổ sung thêm em Hoàng Văn Du, lớp 7A2.

2.3. Hỗ trợ gạo

a. Năm học 2016 - 2017

*** Học kỳ 1**

- Tổng số gạo được phê duyệt và thực nhận: 51 học sinh = 3.825 kg.

- Số gạo tồn năm 2015-2016 chuyển sang: 493 kg.

- Số gạo xuất nấu ăn cho học sinh: 3.491 kg.

- **Số gạo còn dư chuyển học kỳ 2: 827 kg.**

*** Học kỳ 2**

- Tổng số gạo được phê duyệt và thực nhận: 112 học sinh = 7.650 kg.

- Số gạo còn dư học kỳ 1 chuyển sang: 827 kg.

- Số gạo xuất nấu ăn và trả cho học sinh: 3.477 kg.

- Số gạo thanh lý do ẩm mốc: 350 kg.

- **Số gạo còn dư cuối học kỳ 2: 4.650 kg.**

b. Năm học 2017 - 2018

- Tổng số gạo phê duyệt và thực nhận học kỳ 1+ 2: 66 học sinh = 8.910 kg.

(Nhận mới 4.260 kg + gạo tồn năm học 2016 - 2017 là 4.650 kg).

- Trong năm nhà trường đã sử dụng: 8.766 kg.

- Số gạo tồn kho cuối kỳ thanh lý do ẩm mốc ngày 10/8/2018: 114 kg.

- **Số gạo tồn kho cuối năm học: 30 kg.**

c. Năm học 2018 - 2019

- Tổng số học sinh được phê duyệt học kỳ 1+ 2: 143 học sinh = 19.305 kg.

- Tổng số gạo được cấp qua kết quả thanh tra: 19.410 kg.

- Số gạo tồn học kỳ II năm học 2017-2018 chuyển sang: 30 kg.

- Trong năm nhà trường đã sử dụng: 19.292,5 kg.

- Số gạo tồn kho cuối kỳ thanh lý do ẩm mốc ngày 10/8/2018: 27,5kg.

- **Số gạo tồn kho cuối năm học: 120 kg.**

*** Qua thanh tra xác định**

Số gạo tồn kho 120 kg là do có 3 học sinh bỏ học, đó là em Quàng Thị Tình, lớp 9 A3 bỏ học từ tháng 2/2019; em Mùa Thị Rùa, lớp 7A2 bỏ học từ tháng 3/2019 và em Mùa Thị Say, lớp 7A2 bỏ học từ tháng 3/2019.

3. Thanh tra việc thực hiện chính sách về Giáo dục đối với người khuyết tật quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ Tài chính:

3.1. Năm học 2016 - 2017

Không có học sinh khuyết tật.

3.2. Năm học 2017 - 2018

a. Hỗ trợ học bổng.

* **Học kỳ 1:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả 01 học sinh = 4.160.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả 08 học sinh = 41.600.000 đồng.

b. Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập

* **Học kỳ 1:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả 01 học sinh = 400.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Tổng số tiền hỗ trợ và chi trả: 08 học sinh = 4.000.000 đồng.

3.3. Năm học 2018 - 2019

a. Hỗ trợ học bổng.

* **Học kỳ 1:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả: 10 học sinh = 44.480.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả: 11 học sinh = 61.160.000 đồng.

b. Hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập

* **Học kỳ 1:** Tổng số tiền được hỗ trợ và chi trả: 10 học sinh = 4.000.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Tổng số tiền hỗ trợ và chi trả: 11 học sinh = 5.500.000 đồng.

4. Thanh tra kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú theo quy định tại Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; Nghị quyết số 41/2017/NQQ-HĐND ngày 15/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La

4.1. Hỗ trợ nấu ăn bán trú

a. Năm học 2016 - 2017

* **Học kỳ 1:** Số tiền được cấp và thanh toán 2 người = 18.400.000 đồng.

* **Học kỳ 2:** Số tiền được cấp và thanh toán 2 người = 24.200.000 đồng.

b. Năm học 2017 - 2018

- Kinh phí được cấp và thanh toán học kỳ 1 + 2: 02 người = 46.800.000 đồng.

c. Năm học 2018 - 2019

- Kinh phí được cấp và thanh toán học kỳ 1 + 2: 02 người = 50.040.000 đồng.

4.2. Hỗ trợ tổ chức công tác Y tế

a. Năm học 2016 - 2017; năm học 2017 - 2018

Không được cấp.

b. Năm học 2018-2019

- Kinh phí được cấp và thanh toán: 1 người = 19.460.000 đồng.

4.3. Hỗ trợ quản lý học sinh ăn, ở bán trú

a. Năm học 2016 - 2017

- Kinh phí được cấp và thanh toán: 1 người = 3.267.000 đồng.

b. Năm học 2017 - 2018

- Kinh phí được cấp và thanh toán: 1 người = 3.510.000 đồng.

c. Năm học 2018 - 2019

- Kinh phí được cấp và thanh toán: 1 người = 3.753.000 đồng.

4.4. Hỗ trợ một lần kinh phí mua sắm dụng cụ bếp ăn tập thể năm học 2016-2017; năm học 2017-2018; năm học 2018-2019

Không được cấp.

III. THANH TRA CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN

1. Quỹ xây dựng cơ sở vật chất (đóng góp tự nguyện)

1.1. Năm học 2016 - 2017

a. Phần thu (tổng thu): 120.600.000 đồng.

Trong đó:

- Dư năm học trước chuyển sang: 0 đồng.

- Thu trong năm: 120.600.000 đồng.

b. Phần chi (tổng chi): 120.600.000 đồng

Kiểm tra số dư tiền mặt quỹ XDCSV năm học 2016-2017 tại Trường THCS Chiềng Đông là 0 đồng, khớp đúng với số dư kế toán.

1.2. Năm học 2017 - 2018

a. Phần thu (tổng thu): 94.110.000 đồng.

Trong đó:

- Dư năm học trước chuyển sang: 0 đồng.

- Thu trong năm: 94.110.000 đồng.

b. Phần chi (tổng chi): 94.110.000 đồng

Kiểm tra số dư tiền mặt quỹ XDCSV năm học 2017-2018 tại Trường THCS Chiềng Đông là 0 đồng, khớp với số dư kế toán.

1.3. Năm học 2018 - 2019

Không thu.

2. Quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh (đóng góp tự nguyện)

2.1. Năm học 2016 - 2017

a. Phần thu (tổng thu): 60.400.000 đồng.

Trong đó:

- Dư năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Thu trong năm: 60.400.000 đồng.

b. Phần chi (tổng chi): 60.400.000 đồng.

Kiểm tra số dư tiền mặt quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh năm học 2016-2017 tại Trường THCS Chiềng Đông là 0 đồng, khớp đúng với số dư kế toán.

2.2. Năm học 2017 - 2018

a. Phần thu (tổng thu): 84.240.000 đồng

Trong đó:

- Dư năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Thu trong năm: 84.240.000 đồng.

b. Phần chi (tổng chi): 80.085.000 đồng.

Kiểm tra số dư tiền mặt quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh năm học 2017-2018 tại Trường THCS Chiềng Đông là 4.155.000 đồng, khớp đúng với số dư kế toán.

2.3. Năm học 2018 - 2019

a. Phần thu (tổng thu): 115.155.000 đồng.

Trong đó:

- Dư năm trước chuyển sang: 4.155.000 đồng.
- Thu trong năm: 111.000.000 đồng.

b. Phần chi (tổng chi): 115.120.000 đồng.

Kiểm tra số dư tiền mặt quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh năm học 2018-2019 tại Trường THCS Chiềng Đông là 35.000 đồng, khớp đúng với số dư kế toán.

Phần III KẾT LUẬN

I. Những mặt đã làm được

1. Kinh phí nhà nước cấp từ năm 2016 đến năm 2019

- Đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/12/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Công tác bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán: cơ bản việc đóng và lưu trữ theo quy định của Luật kế toán. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp cơ bản đảm bảo tuân thủ theo chế độ, chính sách của Nhà nước và Quy chế

chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đảm bảo thanh toán chi trả kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, CCVC, người lao động thuộc đơn vị.

- Từ năm 2016-2019, đơn vị đã thực hiện lập một sổ các báo cáo, sổ sách theo quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

2. Về thực hiện các chế độ chính sách NSNN cấp cho học sinh

Thanh toán đúng, đầy đủ chế độ khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; hạch toán đầy đủ việc thu, chi tại đơn vị đúng theo quy định, chi trả chế độ đầy đủ, đúng đối tượng, báo cáo quyết toán hàng năm kịp thời và đúng thời gian quy định của cấp trên.

3. Nguồn kinh phí đóng góp của nhân dân

3.1. Quỹ xây dựng cơ sở vật chất

- Việc thu, chi quỹ xây dựng cơ sở vật chất được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả từ đó tạo điều kiện cho giáo viên, học sinh giảng dạy và học tập tốt hơn.

- Các công trình xây dựng bằng nguồn đóng góp cơ bản đảm bảo về khối lượng và chất lượng theo quy định; cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được đầu tư, xây dựng khang trang, sạch đẹp.

3.2. Quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh

Công tác quản lý, sử dụng quỹ Hội được Ban đại diện phụ huynh học sinh quản lý và sử dụng đúng theo quy định tại Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh, các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục & Đào tạo.

II. Hạn chế, sai phạm

1. Kinh phí nhà nước cấp từ năm 2016 đến năm 2019

- Về báo cáo quyết toán và hạch toán kế toán:
 - + Đơn vị không hạch toán tài khoản tài sản trên báo cáo quyết toán.
 - + Đơn vị không thực hiện bút toán kết chuyển ngân sách (Tài khoản 461 và Tài khoản 661).
- Về sổ sách kế toán: Không có sổ theo dõi tài sản năm 2016.
- Không thực hiện phản ánh hết các khoản thu chi từ tài khoản tiền gửi vào sổ quỹ tiền mặt của đơn vị.
- Công tác sắp xếp, lưu trữ hồ sơ, chứng từ chưa khoa học (*không sắp xếp chứng từ cùng loại*).
- Chứng từ chuyển khoản số 49 ngày 8/11/2016, thanh toán tiền mua văn phòng phẩm cho nhà trường, số tiền: 9.096.000 đồng: Không có biên bản bàn giao cho người sử dụng văn phòng phẩm.

2. Kinh phí nhà nước cấp cho học sinh 2016 - 2017; 2017 - 2018; 2018 - 2019

Việc rà soát, lập danh sách và xét duyệt số học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trường Trung học phổ thông cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, còn hạn chế, chưa chính xác dẫn đến sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải điều chỉnh giảm số học sinh được hưởng chế độ.

2. Nguồn kinh phí đóng góp của nhân dân

** Quỹ xây dựng cơ sở vật chất*

Năm học: 2016 - 2017, 2017 - 2018 xây dựng kế hoạch thu, chi và lập dự toán chi tiết không lập riêng cho hai loại quỹ gồm: Quỹ xây dựng cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10/9/2012 của Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quỹ Ban đại diện phụ huynh học sinh theo quy định tại Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

* Những hạn chế, thiếu sót nêu trên trách nhiệm thuộc về ông Vũ Văn Song, Hiệu trưởng Trường THCS Chiềng Đông và ông Quảng Văn Nghệ, viên chức kế toán giai đoạn 2016 - 2019.

III. Nguyên nhân

1. Nguyên nhân khách quan

Trường Trung học cơ sở Chiềng Đông nằm trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn; chế độ chính sách luôn thay đổi; chủ tài khoản và kế toán chưa thường xuyên được tập huấn về công tác quản lý và sử dụng ngân sách.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Hiệu trưởng là Chủ tài khoản chưa thường xuyên kiểm tra, đơn đốc bộ phận kế toán dẫn đến một số nhiệm vụ của trường chưa thực hiện đúng quy định Luật ngân sách, Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý và sử dụng ngân sách.

- Kế toán, chủ tài khoản chưa cập nhật kịp thời các chế độ chính sách của nhà nước dẫn đến việc thiếu sót trong quản lý tài chính ngân sách.

Phần IV

BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ YÊU CẦU KHẮC PHỤC

I. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Xử lý về kinh tế

- Xử lý về kinh tế không.

2. Xử lý trách nhiệm

Trên cơ sở Kết luận thanh tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao Hiệu trưởng THCS Chiềng Đông tổ chức họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với tập thể và cá nhân có liên quan đến hạn chế, thiếu sót qua kết quả thanh tra đã xác định.

II. YÊU CẦU KHẮC PHỤC

1. Trường Trung học cơ sở Chiềng Đông

Ban giám hiệu, Hiệu trưởng, kế toán và các cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc việc khắc phục xử lý những hạn chế, thiếu sót sau thanh tra.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ về tài chính ngân sách và các hoạt động tài chính khác cho chủ tài khoản và kế toán các cơ sở giáo dục công lập do UBND huyện và phòng Giáo dục và Đào tạo huyện quản lý.

3. Phòng Nội vụ

Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Trường THCS Chiềng Đông tổ chức họp kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với tập thể, các nhân có liên quan đến hạn chế, thiếu sót sau thanh tra.

4. Giao Thanh tra huyện

Đôn đốc, giám sát việc tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra, thiết lập hồ sơ liên quan đến việc tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ.

Trên đây là Kết luận thanh tra công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cấp và các khoản đóng góp của nhân dân tại trường THCS Chiềng Đông. Yêu cầu Ban Giám hiệu trường THCS Chiềng Đông, tập thể và các cá nhân có liên quan nội dung Kết luận thanh tra nghiêm túc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra về Ủy ban nhân dân huyện (*qua Thanh tra huyện*) trước ngày 25 tháng 6 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh (b/c);
- TT UBND (b/c);
- Thanh tra huyện (t/hiện);
- Phòng TC-KH (t/hiện);
- Phòng GD và ĐT (t/hiện);
- Trường TH&THCS Chiềng Đông (t/hiện);
- Phòng Nội vụ (t/hiện);
- Lưu: VT; HS thanh tra, (12b).

CHỦ TỊCH

Lù Văn Cường